CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG CHÂU XUÂN PHÁT

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*****

HỒ SƠ DỰ TOÁN

CÔNG TRÌNH : **CẢI TẠO, BẢO DƯỠNG CÁC KHỐI NHÀ TẠI BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

ĐỊA ĐIỂM XD : **PHƯỜNG HÒA XUÂN, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Đà Nẵng 07/2026

THUYẾT MINH DỰ TOÁN

CÔNG TRÌNH : CẢI TẠO, BẢO DƯỠNG CÁC KHỐI NHÀ TẠI BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

ĐỊA ĐIỂM XD : Phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng

I.) CƠ SỞ LẬP DỰ TOÁN :

- Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP do Chính Phủ ban hành ngày 15 tháng 6 năm 2026 về Quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng

- Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD do Bộ Xây Dựng ban hành ngày ngày 26 tháng 6 năm 2026hướng dẫn nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng

- Căn cứ Thông tư số 38/2026/TT-BXD do Bộ Xây Dựng ban hành ngày ngày 26 tháng 6 năm 2026 về Định mức Xây dựng.

- Căn cứ Thông tư số 37/2026/TT-BXD do Bộ Xây Dựng ban hành ngày ngày 26 tháng 6 năm 2026 về hướng dẫn xác định định mức và chỉ tiêu kinh tế xây dựng

- Căn cứ Công văn 9947 /BXD-VPB V/v thay thế phụ lục kèm theo Thông tư số 36/2026/TT-BXD hướng dẫn nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng và Thông tư số 38/2026/TT-BXD về ban hành định mức xây dựng

- Căn cứ Công văn số 11903 /SXD-QLXD ngày 01/7/2026 về việc chuyển đổi nhân công xây dựng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

BẢNG TỔNG HỢP TỔNG MỨC ĐẦU TƯ DỰ ÁN

DỰ ÁN: CẢI TẠO, BẢO DƯỠNG CÁC KHỐI NHÀ TẠI BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Chủ đầu tư: Bệnh viện Y học cổ truyền thành phố Đà Nẵng

Địa điểm xây dựng: Phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng

Thời điểm lập dự án: Tháng 7 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Định mức	Cách tính	Chi phí trước thuế	Thuế GTGT	Chi phí sau thuế
1	**Chi phí xây dựng**	**Gxd**		**Gxd.1**	**1.626.092.593**	**130.087.407**	**1.756.180.000**
	Cải tạo tường ngoài nhà	Gxd.1			1.626.092.593	130.087.407	1.756.180.000
2	**Chi phí quản lý dự án**	**Gqlda**		Theo QĐ 201/QĐ-YHCTĐN ngày 17/6/2026	**53.530.052**	**4.282.404**	**57.812.456**
3	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng**	**Gtv**		**Gtv1+…+Gtv5**	**139.570.079**	**11.165.606**	**150.735.685**
3.1	Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	Gtv2		Theo QĐ 201/QĐ-YHCTĐN ngày 17/6/2026	76.683.430	6.134.674	82.818.105
3.2	Chi phí thẩm tra BC KTKT - phần thiết kế	Gtv3			4.809.316	384.745	5.194.062
3.3	Chi phí thẩm tra BC KTKT - phần dự toán	Gtv4			4.660.190	372.815	5.033.005
3.4	Chi phí giám sát thi công xây dựng	Gtv5	3,285%	3,285% x Gxd	53.417.142	4.273.371	57.690.513
4	**Chi phí khác**	**Gk**		**Gk1+Gk2**	**687.334**	**0**	**687.334**
4.1	Phí thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật	Gk1		Theo QĐ 201/QĐ-YHCTĐN ngày 17/6/2026	187.334		187.334
4.2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	Gk2	0,570%	Tối thiểu 500.000 đồng	500.000		500.000
5	**Chi phí dự phòng**	**Gdp**					**6.519.525**
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	**Gtmdt**		**Gxd+Gqlda+Gtv+Gk+Gdp**			**1.971.935.000**
	LÀM TRÒN						**1.971.935.000**
Bằng chữ: Một tỷ, chín trăm bảy mươi mốt triệu, chín trăm ba mươi lăm nghìn đồng chẵn./.							

CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG CHÂU XUÂN PHÁT

GIÁM ĐỐC

CHỦ TRÌ VÀ LẬP DỰ TOÁN

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

Tên công trình: CẢI TẠO, BẢO DƯỠNG CÁC KHỐI NHÀ TẠI BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Thời điểm lập: 7/2026.

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đ)
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			1.388.478.845
1	*Chi phí Vật liệu*	*VL*	A1	*759.579.963*
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	A1	Bảng giá tổng hợp	759.579.963
2	*Chi phí Nhân công*	*NC*	B1	*625.458.301*
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	B1	Bảng giá tổng hợp	625.458.301
3	*Chi phí Máy thi công*	*M*	C1	*3.440.582*
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	C1	Bảng giá tổng hợp	3.440.582
	Cộng chi phí trực tiếp	**T**	VL + NC + M	**1.388.478.845**
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			136.070.927
1	Chi phí chung	C	T x 7,3%	101.358.956
2	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2,5%	34.711.971
	Cộng chi phí gián tiếp	**GT**	(C + TT)	**136.070.927**
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 5,5%	83.850.237
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	(T+GT+TL)	1.608.400.009
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 8%	128.672.001
	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxdcpt	G + GTGT	1.737.072.010
V	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	Gxdcpt x 1,1%	19.107.792
	TỔNG CỘNG	**Gxd**		**1.756.179.802**
	LÀM TRÒN			**1.756.180.000**
Bằng chữ: Một tỷ, bảy trăm năm mươi sáu triệu, một trăm tám mươi nghìn đồng chẵn./.				

GIÁ XÂY DỰNG TỔNG HỢP HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, BẢO DƯỠNG CÁC KHỐI NHÀ TẠI BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

HẠNG MỤC: CẢI TẠO TƯỜNG NGOÀI NHÀ

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
1	SA.11821	Cạo bỏ lớp sơn trên bề mặt tường	m2	3.959,3008		27.995			110.839.754	
2	SB.81411	Công tác bả bằng 1 lớp bột bả vào các kết cấu - tường	1m2	3.959,3008	5.577	32.775		22.080.260	129.765.988	
3	SB.82514	Sơn tường ngoài nhà đã bả - 1 nước lót, 2 nước phủ	1m2	11.312,2879	47.993	23.951		542.908.099	270.939.974	
4	AL.61110	Lắp dựng dàn giáo ngoài, chiều cao <= 16 m	100m2	58,560	332.198	1.620.064	48.806	19.453.486	94.870.919	2.858.103
5	AL.61120	Lắp dựng dàn giáo ngoài, chiều cao <= 50 m	100m2	9,9454	377.875	1.914.621	58.568	3.758.118	19.041.667	582.479
6	TT	Xử lý chống nứt tường	m	902,0	190.000			171.380.000		
		TỔNG CỘNG						**759.579.963**	**625.458.301**	**3.440.582**
		LÀM TRÒN						**759.580.000**	**625.458.000**	**3.441.000**

ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CHI TIẾT HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, BẢO DƯỠNG CÁC KHỐI NHÀ TẠI BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

HẠNG MỤC: CẢI TẠO TƯỜNG NGOÀI NHÀ

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
1	**SA.11821**	**Cạo bỏ lớp sơn trên bề mặt tường**	**m2**	**1,0**			
		b) Nhân công					***27.995***
	N1	Nhân công nhóm 1	công	0,110	254.498	1,0	27.995
2	**SB.81411**	**Công tác bả bằng 1 lớp bột bả vào các kết cấu - tường**	**1m2**	**1,0**			
		a) Vật liệu					***5.577***
	A25.0066	Bột bả	kg	0,6710	7.752	1,0	5.202
	A25.0289	Giấy ráp	m2	0,020	16.000	1,0	320
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	5.522		55
		Cộng					5.577
		b) Nhân công					***32.775***
	N3	Nhân công nhóm 3	công	0,1040	315.144	1,0	32.775
3	**SB.82514**	**Sơn tường ngoài nhà đã bả - 1 nước lót, 2 nước phủ**	**1m2**	**1,0**			
		a) Vật liệu					***47.993***
	A25.0532	Sơn lót ngoại thất	lít	0,1210	105.600	1,0	12.778
	A25.0534	Sơn phủ ngoại thất	lít	0,1930	180.000	1,0	34.740
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	47.518		475
		Cộng					47.993
		b) Nhân công					***23.951***
	N3	Nhân công nhóm 3	công	0,0760	315.144	1,0	23.951
4	**AL.61110**	**Lắp dựng dàn giáo ngoài, chiều cao <= 16 m**	**100m2**	**1,0**			
		a) Vật liệu					***332.198***
		Gỗ ván	m3	0,0350	2.300.000	1,0	80.500
		Giáo thép	kg	9,50	16.000	1,0	152.000
		Thép tròn D<=18mm	kg	1,50	14.750	1,0	22.125
		Thép hình	kg	3,0	16.000	1,0	48.000
		Vật liệu khác	%	10,0	295.725		29.573
		Cộng					332.198
		b) Nhân công					***1.620.064***
		Nhân công nhóm 2	công	5,50	294.557	1,0	1.620.064
		c) Máy thi công					***48.806***
		Cần trục tháp 25T	ca	0,0150	3.098.819	1,0	46.482
		Máy khác	%	5,0	46.482		2.324
		Cộng					48.806
5	**AL.61120**	**Lắp dựng dàn giáo ngoài, chiều cao <= 50 m**	**100m2**	**1,0**			
		a) Vật liệu					***377.875***

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	A24.0418	Gỗ ván	m3	0,040	2.300.000	1,0	92.000
	A24.0435	Giáo thép	kg	9,50	16.000	1,0	152.000
	A24.0739	Thép tròn D<=18mm	kg	2,0	14.750	1,0	29.500
	A24.0712	Thép hình	kg	3,50	16.000	1,0	56.000
	Z999	Vật liệu khác	%	15,0	322.500		48.375
		Cộng					377.875
		b) Nhân công					***1.914.621***
	N2	Nhân công nhóm 2	công	6,50	294.557	1,0	1.914.621
		c) Máy thi công					***58.568***
	M102.0406	Cần trục tháp 25T	ca	0,0180	3.098.819	1,0	55.779
	M999	Máy khác	%	5,0	55.779		2.789
		Cộng					**58.568**
6	**TT**	**Xử lý chống nứt tường**	**m**	**1,0**			
		a) Vật liệu					***190.000***
	.	xử lý chống nứt tường	m	1,0	190.000	1,0	190.000

BẢNG TÍNH ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG

(Theo Quyết định 11903/SXD-QLXD năm 2026 của tỉnh Đà Nẵng - Phường An Hải.)

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, BẢO DƯỠNG CÁC KHỐI NHÀ TẠI BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Đơn vị tính: (đ)

STT	Mã số	Tên nhân công	Đơn vị	Đơn giá nhân công (đ/công)
1	N1	Nhân công nhóm 1	công	254.498
1	N2	Nhân công nhóm 2	công	294.557
2	N3	Nhân công nhóm 3	công	315.144

BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ VÀ CHÊNH LỆCH GIÁ

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, BẢO DƯỠNG CÁC KHỐI NHÀ TẠI BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

HẠNG MỤC: CẢI TẠO TƯỜNG NGOÀI NHÀ

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá H.T (đ)	Thành tiền (đ)
I		**VẬT LIỆU**				
1	A25.0066	Bột bả	kg	1.521,5757	7.752	11.795.255
2	A25.0289	Giấy ráp	m2	45,3525	16.000	725.640
4	A25.0532	Sơn lót ngoại thất	lít	1.371,9124	105.600	144.873.949
6	A25.0534	Sơn phủ ngoại thất	lít	2.188,2570	180.000	393.886.254
7	.	xử lý chống nứt tường	m	902,0	190.000	171.380.000
8	Z999	Vật liệu khác	%			5.538.311
		TỔNG VẬT LIỆU				**730.749.440**
II		**NHÂN CÔNG**				
1	N1	Nhân công nhóm 1	công	1.247,1931	254.498	317.408.147
2	N3	Nhân công nhóm 3	công	1.101,5706	315.144	347.153.359
		TỔNG NHÂN CÔNG				**664.561.506**

BẢNG TIÊN L□ỢNG

CÔNG TRÌNH: BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN - TP ĐÀ NẴNG

HẠNG MỤC: KHỐI ĐA CHỨC NĂNG

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC - DIỄN GIẢI	ĐVT	SL	KÍCH THƯỚC			SỐ PHỤ	KHỐI LƯỢNG	
				DÀI	RỘNG	CAO		T.PHẦN	T.CỘNG
1	**Sơn tường ngoài nhà đã bả - 1 nước lót, 2 nước phủ**	m2							**11.312,288**
	KHỐI NHÀ ĐA CHỨC NĂNG								
	Tầng 1								
	Chân móng		1	176,50		0,450		79,425	
	Trục 1		1	1,60		3,900		6,240	
	Trục 2		1	2,80		3,900		10,920	
	Trục 5a, 9B		2	4,20		3,900		32,760	
	Trục 13		1	5,20		3,900		20,280	
	Trục 14		1	6,60		3,900		25,740	
	Trục A		1	57,35		3,800		217,930	
	Trục F, H		1	55,20		3,900		215,280	
	Trục ngoài thang		1	3,20		3,900		12,480	
	Tầng 2 đến tầng							0,000	
	Trục 1		1	6,60		1,950		12,870	
	Trục 13		1	5,30		13,900		73,670	
	Trục 14		1	6,60		13,900		91,740	
	Trục E/12-14		1	9,40		13,900		130,660	
	Trục F/2-7A		1	26,60		13,900		369,740	
	Trục 7A/F-H		1	3,00		13,900		41,700	
	Trục A		1	39,60		14,600		578,160	
	Trừ cửa								
	Trục F/ 7-12		1	19,65		7,200		141,480	
	Ngoài thang máy		1	5,30		10,800		57,240	
	Trục 12/E-F		1	2,80		7,200		20,160	
	Trừ cửa							0,000	
	S1		-48	1,80		1,800		-155,520	
	S2A		-4	1,20		1,800		-8,640	
	SW		-42	1,80		0,600		-45,360	
	S1C		-11	0,60		0,600		-3,960	
	TK4		-2	1,40		17,100		-47,880	
	Tầng áp mái								
			2	12,60		3,100		78,120	

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC - DIỄN GIẢI	ĐVT	SL	KÍCH THƯỚC			SỐ PHỤ	KHỐI LƯỢNG	
				DÀI	RỘNG	CAO		T.PHẦN	T.CỘNG
			2	9,60		3,100		59,520	
	Trừ cửa		-5	1,20		0,600		-3,600	
			-1	0,40		0,400		-0,160	
	Trát tường thu hồi		2	14,60		0,700		20,440	
			2	14,60		0,200		5,840	
	Trát tường thu hồi		2	5,00		0,500		5,000	
			2	5,00		0,200		2,000	
			4	25,60		0,200		20,480	
	Tường rào cổng ngõ	m2							**2539,443**
	Cổng chính		4	2,400		2,350		22,560	
	Đầu cột		4	0,700	0,700			1,960	
			4	2,800	0,100			1,120	
			4	2,000	0,200			1,600	
			4	1,200	0,050			0,240	
	Trừ tường chiếm		-2	0,100		0,800		-0,160	
	Cổng phụ		2	1,200		2,350		5,640	
	Đầu cột		2	0,700	0,700			0,980	
			2	2,800	0,100			0,560	
			2	2,000	0,200			0,800	
			2	1,200	0,050			0,120	
	Trừ tường chiếm		-1	0,100		0,800		-0,080	
			-1	0,100		2,000		-0,200	
	Trụ tường rào							0,000	
	Trụ đơn		174	1,000		2,200		382,800	
	Đầu trụ		174	0,350	0,300			18,270	
	Trụ khe lún		22	0,700		2,200		33,880	
	Đầu trụ		22	0,400	0,250			2,200	
	Trừ tường chiếm		-196	0,100		0,600		-23,520	
			-196	0,200		0,200		-15,680	
	Trụ đoạn tường xây kín		-98	0,100		1,200		-11,760	
	Trừ ốp cột		-1	0,000				0,000	
	Tường rào		1	590,8	0,100	0,600		35,450	
	R1-R2			*141,4*					
	R2-R3			*10,5*					
	R3-R4			*190,1*					
	R4-R5			*7,9*					
	R5-R6			*100,6*					
	R6-R7			*6,4*					
	R7-R8			*124,9*					
	R8-R1			*9,0*					

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC - DIỄN GIẢI	ĐVT	SL	KÍCH THƯỚC			SỐ PHỤ	KHỐI LƯỢNG	
				DÀI	RỘNG	CAO		T.PHẦN	T.CỘNG
	Trừ cột		196,0	0,200	0,200	0,400		3,136	
	Tường rào (Đoạn thoáng)		-1	345,100	0,100	1,200		-41,412	
	Trừ cột		111	0,200	0,100	1,200		2,664	
	Tường bảng hiệu		-1	4,000	0,200	1,900		-1,520	
	Bồn hoa		-1	4,600	0,100	0,500		-0,230	
			-1	4,600	0,150	0,100		-0,069	
	Đoạn tường rào thoáng								
	Đoạn tường rào xây kín (Đ		1	345,250	0,500			172,625	
	Giằng phía giữa		1	591,290	0,500			295,645	
	Trừ tường rào kín								
	Giằng phía dưới		1	591,290	0,400			236,516	
	Trừ cột chiếm		-196	0,200	0,100	2,000		-7,840	
			-1	0,200	0,100			-0,020	
	Cổng chính		-4	2,400		2,350		-22,560	
	Cổng phụ		-2	2,400		2,350		-11,280	
	Trừ tường chiếm		-4	0,100		0,600		-0,240	
			-4	0,200		0,200		-0,160	
	Tường rào		1	590,840		0,600		709,008	
	Trừ cột		#####	0,200		0,600		-47,040	
	Tường rào (Đoạn thoáng)		1	345,100		1,200		828,240	
	Trừ cột		-111	0,200		1,200		-53,280	
	Tường bảng hiệu		1	4,000		1,900		15,200	
			1	4,000		0,200		0,800	
			2	0,200		2,000		0,800	
	Bồn hoa		1	4,600		0,400		3,680	
	KHỐI NỘI TRÚ	m2							**1.567,954**
	Trục 10-15								
	Tầng 1								
	Chân móng		1,000	62,700		0,450		28,215	
	Trục A		1,000	7,000		3,900		27,300	
	Trục D		1,000	3,000		3,900		11,700	
	Trục E		1,000	25,800		3,900		100,620	
	Trục 14		1,000	7,500		3,900		29,250	
	Trục 15		1,000	6,100		3,900		23,790	
	Trừ cửa								
	S1		#####	1,800		1,800		-9,720	
	S5		#####	0,800		1,800		-5,760	

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC - DIỄN GIẢI	ĐVT	SL	KÍCH THƯỚC			SỐ PHỤ	KHỐI LƯỢNG	
				DÀI	RỘNG	CAO		T.PHẦN	T.CỘNG
	S4		#####	3,200		1,800		-23,040	
	Sw		#####	0,600		0,600		-2,880	
	Sw1		#####	1,200		0,600		-0,720	
	Trừ cửa TK1		#####	1,200		1,150		-1,380	
	Tầng 2								
	Trục 14		1,000	7,600		3,600		27,360	
	Trục 15		1,000	6,100		3,600		21,960	
	Trục A		1,000	6,700		3,600		24,120	
	Trục D		2,000	3,000		3,600		21,600	
	Trục E		1,000	25,800		3,600		92,880	
	Trừ cửa								
	S1		#####	1,800		1,800		-16,200	
	S4		#####	3,200		1,800		-23,040	
	Sw		#####	0,600		0,600		-1,800	
	Sw1		#####	1,200		0,600		-0,720	
	Trừ cửa TK1		#####	1,200		2,600		-3,120	
	Tầng 3,4,5								
	Trục 14		1,000	7,500		3,600		81,000	
	Trục 15		1,000	9,600		3,600		103,680	
	Trục A		1,000	26,100		3,600		281,880	
	Trục D		2,000	3,000		3,600		64,800	
	Trục E		1,000	25,800		3,600		278,640	
	Trừ cửa								
	S1 và ô trống		#####	1,800		1,800		-77,760	
	S4		#####	3,200		1,800		-69,120	
	S5		#####	0,800		1,800		-8,640	
	Sw		#####	0,600		0,600		-6,480	
	Sw1		#####	1,200		0,600		-2,160	
	Trừ cửa TK1		#####	1,200		2,600		-9,360	
	Tường thu hồi		1,000	14,600		1,450		63,510	
	Chân tường		1,000	14,600		0,200		8,760	
	Tường lan can								
	Chắn bậc cấp		2,000	1,000		0,450		0,900	
			2,000	0,600		0,220		0,264	
	Lan can sảnh thang		2,000	2,800		3,100		69,440	
	Lan can hành lang cầu nối tầng 1,2		2,000	15,200		1,600		48,640	
			2,000	16,200		1,900		61,560	
			2,000	2,300		1,600		7,360	

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC - DIỄN GIẢI	ĐVT	SL	KÍCH THƯỚC			SỐ PHỤ	KHỐI LƯỢNG	
				DÀI	RỘNG	CAO		T.PHẦN	T.CỘNG
			2,000	2,000		1,900		7,600	
			2,000	0,800		1,600		2,560	
			2,000	0,500		1,900		1,900	
	DT trát dầm ngoài nhà	m2		1,000				1,000	**211,780**
	Dầm sảnh		1,000	5,800		0,600		3,480	
	Dầm sảnh trục E		1,000	6,700		0,600		4,020	
	Thành sê nô - ngoài		1,000	77,100		1,500		115,650	
	Thành sê nô - trong		1,000	76,200		1,150		87,630	
	DT trát cột ngoài nhà								
									126,785
	Trục HKT trục 15		1,000	1,600		18,250		29,200	
			1,000	1,300		18,250		23,725	
	Trục hành lamg cầu nối		6,000	1,000		7,000		42,000	
	Tầng 1								
	Trục A/13		1,000	1,000		3,800		3,800	
	Trục A/giữa 13-14		1,000	1,300		3,800		4,940	
	Trục A/14		1,000	0,700		3,800		2,660	
	Tầng 5								
	Trục A/10-13		6,000	1,000		2,200		13,200	
	Trục A/giữa 12-13 và 13-14		2,000	1,300		2,200		5,720	
	Trục A/14		1,000	0,700		2,200		1,540	
	trục 1-9	m2							
	Tường ngoài nhà								
	Tầng 1								
	Chân móng		1	105,95		0,450		47,678	
	Trục 1		1	6,10		3,900		23,790	
	Trục 2		1	7,30		3,900		28,470	
	Trục 9		1	16,60		3,900		64,740	
	Trục A		1	32,00		3,900		124,800	
	Trục D		1	3,00		3,900		11,700	
	Trục E		1	32,00		3,900		124,800	
	Trừ cửa S1		-5	1,80		1,800		-16,200	
	Trừ cửa S1A		-1	1,80		1,800		-3,240	
	Trừ cửa S2		-3	1,20		1,800		-6,480	
	Trừ cửa SW		-1	0,60		0,600		-0,360	

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC - DIỄN GIẢI	ĐVT	SL	KÍCH THƯỚC			SỐ PHỤ	KHỐI LƯỢNG	
				DÀI	RỘNG	CAO		T.PHẦN	T.CỘNG
	Trừ cửa TK1		-2	1,20		1,150		-2,760	
	Tầng 2								
	Trục 1		1	6,10		3,600		21,960	
	Trục 2		1	7,30		3,600		26,280	
	Trục 9		1	16,60		3,600		59,760	
	Trục ngoài A		1	29,10		3,600		104,760	
	Trừ cửa SW1		-1	1,20		0,600		-0,720	
	Trừ ô trống		-8	1,80		1,800		-25,920	
	Trục ngoài A (cạnh trục 2)		1	0,50		4,100		2,050	
	Trục ngoài A (trong)		1	25,00		3,600		90,000	
	Trừ ô trống		-8	1,80		1,800		-25,920	
	Trục A		1	25,00		3,600		90,000	
	Trừ cửa S1		-2	1,80		1,800		-6,480	
	Trừ cửa S2		-1	1,20		1,800		-2,160	
	Trừ cửa SW		-10	0,60		0,600		-3,600	
	Trục D		1	3,00		3,600		10,800	
	Trục E		1	38,20		3,600		137,520	
	Trừ cửa								
	S2A		-1	1,20		1,800		-2,160	
	S4		-4	1,20		1,800		-8,640	
	SW		-4	1,80		0,600		-4,320	
	TK1		-2	1,20		2,500		-6,000	
	TK2		-1	5,40		2,900		-15,660	
	Tầng 3,4,5								
	Trục 1		1	6,10		10,300		62,830	
	Trục 2		1	7,30		10,300		75,190	
	Trục 9		1	16,60		10,300		170,980	
	Trục ngoài A		1	29,10		10,300		299,730	
			1	10,30		10,300			
	Trừ cửa SW1		-1	1,20		0,600		-2,160	
	Trừ ô trống		-8	1,80		1,800		-77,760	
	TK4		-1	5,40		2,900		-46,980	
	Trục ngoài A (cạnh trục 2)		1	0,50		10,300		5,150	
	Trục ngoài A (trong)		1	25,00		10,300		257,500	
	Trừ ô trống		-8	1,80		1,800		-77,760	
	Trục A		1	25,00		10,300		257,500	
	Trừ cửa S1		-2	1,80		1,800		-19,440	

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC - DIỄN GIẢI	ĐVT	SL	KÍCH THƯỚC			SỐ PHỤ	KHỐI LƯỢNG	
				DÀI	RỘNG	CAO		T.PHẦN	T.CỘNG
	Trừ cửa S2		-1	1,20		1,800		-6,480	
	Trừ cửa SW		-10	0,60		0,600		-10,800	
	Trục D		1	3,00		10,300		30,900	
	Trục E		1	38,20		10,300		393,460	
	Trừ cửa								
	S2A		-1	1,20		1,800		-6,480	
	S4		-4	1,20		1,800		-25,920	
	SW		-4	1,80		0,600		-12,960	
	TK1		-2	1,20		2,500		-18,000	
	TK2		-1	5,40		2,900		-15,660	
	TK3		-1	5,40		8,950		-48,330	
	Tầng áp mái								
			2	12,60		3,100		78,120	
			2	9,80		3,100		60,760	
	Trừ cửa								
	D7		1	0,80		1,200		0,960	
	S2		-1	1,20		1,800		-2,160	
	SW1		-1	1,20		0,600		-0,720	
	SQ1		-1	5,40		0,600		-3,240	
	SQ2		-2	1,20		0,600		-1,440	
	Tường thu hồi								
	Tường sê nô cốt 18,5		1	14,60		1,450		21,170	
	Chân tường		1	14,60		0,200		2,920	
	Tường sê nô cốt 20,85		1	44,80		0,200		8,960	
	Hộp kỹ thuật		4	2,50		0,600		6,000	
	Dầm ngoài nhà								
	Dầm sảnh trục 1, sảnh		2	1,30		0,600		1,560	
			1	3,80		0,600		2,280	
	Dầm sảnh trục A		1	13,80		0,600		8,280	
	Dầm sảnh trục E		1	8,60		0,600		5,160	
	Thành sê nô mái		1	101,80		1,400		142,520	
			1	49,20		0,600		29,520	
	KHOA DINH DƯỠNG								
	Tường ngoài nhà	**m2**							**714,5340**
	Chân móng								
	Trục A		1,0	8,5000		0,4500		3,8250	

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC - DIỄN GIẢI	ĐVT	SL	KÍCH THƯỚC			SỐ PHỤ	KHỐI LƯỢNG	
				DÀI	RỘNG	CAO		T.PHẦN	T.CỘNG
	Giữa trục A-B		2,0	2,2000		0,4500		1,9800	
	Trục E1		1,0	27,3000		0,4500		12,2850	
	Trục 1		1,0	15,2000		0,4500		6,8400	
	Trục 2		1,0	4,0000		0,4500		1,8000	
	Trục 6		1,0	3,7000		0,4500		1,6650	
	Trục 7		1,0	15,2000		0,4500		6,8400	
	Tường tầng 1-2								
	Trục A		1,0	5,7000		7,0000		39,9000	
	Trục 1		1,0	17,6000		7,0000		123,2000	
	Trục 2		1,0	4,0000		7,0000		28,0000	
	Trục 6		1,0	3,7000		7,0000		25,9000	
	Từ mái 7,5 đến đáy mái 8,9 (B,E)		2,0	24,2000		0,7800		37,7520	
	Từ mái 7,5 đến đáy mái 8,9 (2,6)		2,0	15,2000		0,7800		23,7120	
	Trừ cửa chiếm								
	Cửa sổ		-3,0	3,2000		1,8000		-17,2800	
	Cửa Vách cầu thang		-1,0	1,2000		5,3000		-6,3600	
	Trát lan can								
	Tầng 1								
	Trục A		2,0	1,5000		2,3000		6,9000	
	Trục giữa A-B		2,0	2,2000		2,3000		10,1200	
	Trục E1		1,0	24,8000		2,3000		57,0400	
	Trục 7		1,0	14,4000		2,3000		33,1200	
	Tầng 2								
	Trục A		2,0	15,8000		2,9000		91,6400	
	Trục giữa A-B		2,0	2,2000		2,9000		12,7600	
	Trục E1		1,0	24,8000		2,9000		71,9200	
	Trục 7		1,0	14,4000		2,9000		41,7600	
	Thành bậc cấp		2,0	0,7000		0,8750		1,2250	
	Trục E2		1,0	18,2000		4,2500		77,3500	
	Trục 2, 5/E1-E2		2,0	2,4000		4,3000		20,6400	
	Dầm								
	Trát xà dầm, vữa XM mác 75	m2		1,000				1,000	**211,780**
	Dầm sảnh		1,000	5,800		0,600		3,480	
	Dầm sảnh trục E		1,000	6,700		0,600		4,020	
	Thành sê nô - ngoài		1,000	77,100		1,500		115,650	

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC - DIỄN GIẢI	ĐVT	SL	KÍCH THƯỚC			SỐ PHỤ	KHỐI LƯỢNG	
				DÀI	RỘNG	CAO		T.PHẦN	T.CỘNG
	Thành sê nô - trong		1,000	76,200		1,150		87,630	
	Trát xà dầm, vữa XM M75	m2							142,880
	Thành ngoài sê nô		1,0	112,8000		0,6000		67,6800	
	Thành mái		2,0	24,2000		0,8000		38,7200	
			3,0	15,2000		0,8000		36,4800	
	NHÀ ĐIỀU TRỊ MA TÚY								1.052,980
	DT matits tường ngoài nhà		1	832,34				**832,340**	
	DT matits dầm ngoài nhà		1	220,64				**220,640**	
	NHÀ DƯỢC								
	Trát tường ngoài, dày 1,5 cm, vữa XM mác 75	m2							**552,484**
	Tầng 1								
	Chân móng		1	72,40		0,450		32,580	
	Trục 1		1	6,70		3,900		26,130	
	Trục 2,5		2	6,40		3,900		49,920	
	Trục 6		1	9,10		3,900		35,490	
	Trục A		1	28,20		3,900		109,980	
	Trục C		2	5,00		3,900		39,000	
	Trục D		1	18,20		3,900		70,980	
	Trừ cửa D1		-1	1,60		2,700		-4,320	
	Trừ cửa D3		-1	1,20		2,700		-3,240	
	Trừ cửa S1		-6	1,80		1,800		-19,440	
	Trừ cửa S3		-7	1,20		1,800		-15,120	
	Trừ cửa SQ		-2	0,60		0,500		-0,600	
	Trừ cửa SQ1		-1	1,20		0,500		-0,600	
	Trừ dầm sảnh		-1	6,20		0,500		-3,100	
	Trát lan can		1	2,72		1,600		4,352	
	Thành bậc cấp		2	2,40		0,450		2,160	
	Tầng 2								
	Trục 1		1	6,70		3,100		20,770	
	Trục 2,5		2	6,40		3,100		39,680	
	Trục 6		1	9,10		3,100		28,210	
	Trục A		1	28,20		3,100		87,420	

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC - DIỄN GIẢI	ĐVT	SL	KÍCH THƯỚC			SỐ PHỤ	KHỐI LƯỢNG	
				DÀI	RỘNG	CAO		T.PHẦN	T.CỘNG
	Trục C		2	5,00		3,100		31,000	
	Trục D		1	18,20		3,100		56,420	
	Trừ cửa D3		-1	1,20		2,700		-3,240	
	Trừ cửa D4		-1	1,40		2,700		-3,780	
	Trừ cửa S1		-5	1,80		1,800		-16,200	
	Trừ cửa S2		-2	1,20		1,800		-4,320	
	Trừ cửa S3		-5	1,20		1,800		-10,800	
	Trừ cửa SQ		-2	0,60		0,500		-0,600	
	Trừ cửa SQ1		-1	1,20		0,500		-0,600	
	Trát lan can		1	2,72		1,600		4,352	
	Trát Dầm ngoài, dày 1,5 cm, vữa XM mác 75	m2							**81,830**
	(Dầm liền tường được tính vào trát tường)								
	Dầm sảnh trục 1, sảnh		2	1,80		0,550		1,980	
			1	6,20		0,550		3,410	
	Thành sê nô mái		1	127,40		0,600		76,440	
2	**Lắp dựng dàn giáo ngoài nhà chiều cao <16m**								**58,560**
	KHỐI NHÀ CHỐNG NHIỄM KHUẨN, ĐIỀU TRỊ MA TÚY, NHÀ Ở CÔNG VỤ								
			2	57,20		7,500	0,010	8,580	
			2	15,40		7,500	0,010	2,310	
	NHÀ KHỐI NỘI TRÚ		1	76,800		10,800	0,010	8,294	
	NHÀ NỘI TRÚ		1	101,80		10,800	0,010	10,994	
	KHỐI DINH DƯỠNG		1	109,60		4,200	0,010	4,603	
	NHÀ ĐA NĂNG								
	Tầng 2-4		1	177,70		10,800	0,010	19,192	
	NHÀ DƯỢC								
			1	127,40		3,600	0,010	4,586	

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC - DIỄN GIẢI	ĐVT	SL	KÍCH THƯỚC			SỐ PHỤ	KHỐI LƯỢNG	
				DÀI	RỘNG	CAO		T.PHẦN	T.CỘNG
3	**Lắp dựng dàn giáo thép thi công, giàn giáo ngoài, chiều cao <=50 m**								**9,945**
	NHÀ ĐA NĂNG								
	Tầng 5		1	177,70		4,600	0,010	8,174	
	Tầng mái		1	49,2		3,6	0,010	1,771	

BẢNG TÍNH ĐƠN GIÁ CA MÁY

(Theo Thông tư 37/2026/TT-BXD, Quyết định 11903/SXD-QLXD năm 2026 của tỉnh Đà Nẵng - Phường Hòa Xuân.)

CÔNG TRÌNH:

Đơn vị tính: (đ)

STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / 1 năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
1	**M102.0406**	**Cần trục tháp 25T**	**ca**	**3.161.607.000**	**290**				**3.098.819**
		* *Nhiên liệu, năng lượng:*							*277.712,3*
		- Điện	kwh			120,0	2.204,1	1,050	277.712,3
		* *Nhân công vận hành máy:*							*673.394,0*
		- Nhân công vận hành				2,0			336.697,0
		Lương cơ bản					336.697,0		336.697,0
		* *Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác:*							*2.147.712,3*
		- Khấu hao				0,110	3.161.607.000,0	0,90	1.079.307,2
		- Sửa chữa				0,0380	3.161.607.000,0		414.279,5
		- Chi phí khác				0,060	3.161.607.000,0		654.125,6
2	**M102.0408**	**Cần trục tháp 40T**	**ca**	**4.598.753.000**	**290**				**4.062.227**
		* *Nhiên liệu, năng lượng:*							*312.426,3*
		- Điện	kwh			135,0	2.204,1	1,050	312.426,3
		* *Nhân công vận hành máy:*							*673.394,0*
		- Nhân công vận hành				2,0			336.697,0
		Lương cơ bản					336.697,0		336.697,0
		* *Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác:*							*3.076.407,2*
		- Khấu hao				0,110	4.598.753.000,0	0,90	1.569.919,1
		- Sửa chữa				0,0350	4.598.753.000,0		555.021,9
		- Chi phí khác				0,060	4.598.753.000,0		951.466,1